

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3
năm 2024)

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 3 năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		765.331.970.842	959.941.796.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.758.974.742	282.314.872.903
1 Tiền	111	V.1.	67.758.974.742	242.314.872.903
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.000.000.000	80.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	130.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.633.508.006	231.084.824.500
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	119.095.626.747	90.642.824.505
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	49.273.970.315	135.505.393.509
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	9.690.494.734	8.710.286.826
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.426.583.790)	(3.773.680.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	371.870.003.548	352.166.041.431
1 Hàng tồn kho	141		373.831.053.299	354.127.091.182
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.069.484.546	14.376.057.814
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.868.609.443	13.699.258.993
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	1.200.875.103	676.798.821
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		967.886.394.261	823.536.968.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		165.882.049.448	142.235.703.045
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	164.505.389.448	140.859.043.045
- Nguyên giá	222		379.435.373.574	343.141.306.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.929.984.126)	(202.282.263.395)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		774.167.177.450	632.898.120.518
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	774.167.177.450	632.898.120.518
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	45.893.525.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.943.642.363	2.509.620.288
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.943.642.363	2.509.620.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.733.218.365.103	1.783.478.765.499

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		690.417.799.762	751.103.918.530
I. Nợ ngắn hạn	310		575.228.036.365	576.454.028.471
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	134.737.947.254	131.427.016.572
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	101.851.188.064	96.998.559.297
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.405.904.346	4.238.080.556
4 Phải trả người lao động	314		19.303.749.075	5.956.901.922
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	81.942.541	130.878.418
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	1.985.374.714	1.008.026.128
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	396.688.096	180.222.524
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	309.744.584.434	333.482.635.213
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.720.657.841	3.031.707.841
II. Nợ dài hạn	330		115.189.763.397	174.649.890.059
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.432.100.000	4.432.100.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	110.757.663.397	170.217.790.059
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.042.800.565.341	1.032.374.846.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.042.800.565.341	1.032.374.846.969
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.738.923.264	79.313.204.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.143.074.892	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.595.848.372	79.313.204.892
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.733.218.365.103	1.783.478.765.499

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc
DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
0. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	509.164.538.063	458.414.506.128	1.443.348.826.326	1.460.174.800.663
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	1.023.416.995	136.570.760	1.023.416.995
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	509.164.538.063	457.391.089.133	1.443.212.255.566	1.459.151.383.668
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	457.838.250.085	413.877.826.862	1.300.397.485.236	1.314.402.664.518
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.326.287.978	43.513.262.271	142.814.770.330	144.748.719.150
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	5.540.788.149	4.154.905.626	20.615.123.915	17.343.946.747
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.261.618.178	6.575.565.187	14.886.694.294	19.330.676.864
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.229.861.482	6.365.703.758	9.645.835.994	17.654.620.283
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	6.300.787.059	6.835.162.803	20.602.446.261	19.986.261.511
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	29.011.585.485	16.972.018.422	75.365.222.625	49.575.661.478
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18.293.085.405	17.285.421.485	52.575.531.065	73.200.066.044
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	3.269.062.122	3.174.818.715	10.364.652.360	8.550.270.226
12 Chi phí khác	32	VI.8	3.500.000	130.320.149	7.116.523	267.889.701
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.265.562.122	3.044.498.566	10.357.535.837	8.282.380.525
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.558.647.527	20.329.920.051	62.933.066.902	81.482.446.569
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	4.290.729.505	4.092.048.040	11.337.218.530	16.053.259.099
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60=50-51-52)

60

17.267.918.022

16.237.872.011

51.595.848.372

65.429.187.470

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tú

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.558.647.527	20.329.920.051	62.933.066.902	81.482.446.569
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.375.058.289	2.303.467.188	12.647.720.731	9.745.090.257
- Các khoản dự phòng	03		-	-	1.652.903.450	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.749.189.448)	221.709.042	(1.557.161.537)	20.469.784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.018.022.594)	(721.654.317)	(12.654.067.176)	(4.325.141.328)
- Chi phí lãi vay	06		3.229.861.482	6.365.703.758	9.645.835.994	17.654.620.283
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.396.355.256	28.499.145.722	72.668.298.364	104.071.268.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.680.387.090)	70.121.322.484	49.593.007.711	164.330.515.233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.122.490.171	26.932.204.124	(19.703.962.117)	78.734.199.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.457.264.758	(20.826.087.562)	23.088.451.963	(184.515.050.698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		207.482.083	696.473.981	565.977.925	1.399.157.952
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.114.689.678)	(6.350.198.122)	(9.596.900.117)	(17.632.662.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.208.749.809)	(5.929.122.003)	(10.618.412.442)	(20.161.135.335)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(111.350.000)	(366.800.000)	(311.050.000)	(601.635.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.068.415.691	92.776.938.624	105.685.411.287	125.624.657.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(108.832.242.102)	(50.004.630.868)	(177.563.124.066)	(196.461.529.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		150.000.000	-	150.000.000	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	(80.000.000.000)	(310.000.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	50.000.000.000	280.000.000.000	53.000.000.000

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay
2. Tiền trả nợ gốc vay
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

27	2.452.570.576	3.521.645.918	11.540.122.059	5.127.694.573
30	(96.229.671.526)	(76.482.984.950)	(195.873.002.007)	(218.052.835.205)
33	119.248.529.474	175.708.062.203	443.856.062.088	533.450.172.220
34	(75.017.534.884)	(189.137.175.876)	(527.054.239.529)	(458.675.025.011)
36	-	-	(41.170.130.000)	-
40	44.230.994.590	(13.429.113.673)	(124.368.307.441)	74.775.147.209
50	69.738.755	2.864.840.001	(214.555.898.161)	(17.653.030.931)
60	67.690.110.341	59.277.233.150	282.314.872.903	79.785.928.673
61	(874.354)	(9.175.409)		
70	67.758.974.742	62.132.897.742	67.758.974.742	62.132.897.742

Hà Nội ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TỒNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	67.758.974.742	242.314.872.903
<i>Tiền mặt</i>	<i>6.164.526.961</i>	<i>11.159.798.301</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>61.594.447.781</i>	<i>231.155.074.602</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	60.952.559.781	230.905.237.974
Tiền gửi ngân hàng USD	635.504.240	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.383.760	6.225.906
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.000.000.000
Cộng	67.758.974.742	282.314.872.903

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	110.000.000.000	110.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (3)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65306 ngày 03/07/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ, Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65307 ngày 03/07/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/64636 ngày 28/06/2024, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ. Và Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 30/09/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	119.095.626.747	(5.426.583.790)	90.642.824.505	(3.773.680.340)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Thiết Bị T&T	4.693.092.608	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	9.317.604.909	-	4.549.968.171	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.329.498.033	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.616.162.454	-	2.203.886.259	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	1.941.215.907	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.812.490.500	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	6.166.570.217	-	2.352.668.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	4.411.990.551	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	2.325.409.337	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.639.258.582	(1.577.705.575)	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.992.665.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	14.721.100.196	-	9.757.287.995	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	36.676.695.499	-	26.212.190.412	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.273.970.315	135.505.393.509
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	3.177.291.231	7.840.464.844
PANPHARMA GMBH	6.513.061.109	422.820.000
XL Laboratories PVT.,LTD	8.168.369.770	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	-	50.920.016.131
Hera Pharma Limited	-	345.432.240
Ind-Swift Limited	2.259.390.635	5.027.823.448
Consortio Con Attivita Esterna Medexport Italia	-	4.413.518.968
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.350.000.000	-

5. Phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.667.662.423</i>	-	<i>1.814.635.826</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.585.424.512	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.382.356.019	-	1.593.205.422	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	1.203.068.493	-	28.273.973	-
Các đối tượng khác	82.237.911	-	193.156.431	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

<i>Tạm ứng</i>	615.789.811	-	488.608.500	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000		300.000.000	
Các đối tượng khác	315.789.811	-	188.608.500	-
<i>Ký quỹ ký cược</i>	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	9.690.494.734	-	8.710.286.826	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.639.258.582	4.061.553.007	-	-
Các đối tượng khác	2.203.338.707	76.794.492	2.190.606.867	77.661.527
Cộng	9.708.662.289	4.282.078.499	3.851.341.867	77.661.527

7. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	106.077.837.406	-	98.772.700.590	-
Công cụ, dụng cụ	56.613.444	-	95.504.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	53.555.222.597	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hóa	214.141.379.852	-	195.113.520.591	-
Cộng	373.831.053.299	(1.961.049.751)	354.127.091.182	(1.961.049.751)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/09/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/09/2024	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/09/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.916.482.750
Chi phí nghiên cứu	5.281.535.362	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (1)	768.885.642.088	627.712.907.183
Cộng	774.167.177.450	632.898.120.518

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/09/2024 là 18.036.126.994 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng).

10. Chi phí trả trước

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.298.025.520	1.514.730.505
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	645.616.843	994.889.783
Cộng	1.943.642.363	2.509.620.288

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500		343.141.306.440
Mua trong kỳ	13.250.984.426	22.300.683.435	962.607.273	219.792.000	-		36.734.067.134
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-		(440.000.000)
Số dư ngày 30/09/2024	147.089.926.255	217.185.022.874	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500		379.435.373.574
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358		202.282.263.395
Khấu hao trong kỳ	3.279.651.101	9.230.174.259	463.290.227	39.256.002	75.349.142		13.087.720.731
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-		(440.000.000)
Số dư ngày 30/09/2024	83.464.698.360	121.035.182.122	5.529.056.455	4.461.764.689	439.282.500		214.929.984.126
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142		140.859.043.045
Tại ngày 30/09/2024	63.625.227.895	96.149.840.752	4.528.839.023	201.481.778	-		164.505.389.448

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2024: 147.065.273.043 VND (Tại thời điểm 01/01/2024: 146.181.119.634 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	134.737.947.254	134.737.947.254	131.427.016.572	131.427.016.572
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.827.092.217	2.827.092.217	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	4.061.312.365	4.061.312.365	8.245.259.828	8.245.259.828
KPC Pharmaceuticals, Inc.	15.129.147.472	15.129.147.472	-	-
Allegens Healthcare Pte	4.146.307.980	4.146.307.980	64.856.700	64.856.700
XL Laboratories PVT.,Ltd	2.351.986.415	2.351.986.415	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech.,Ltd	-	-	-	-
Delta Pharma Ltd	783.834.618	783.834.618	12.691.623.450	12.691.623.450

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	101.851.188.064	96.998.559.297
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	2.632.789.113	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	4.666.986.716	7.689.770.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	1.376.686.240	295.278.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	6.032.132.418	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	-	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	35.302.736.679	18.585.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	2.232.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	2.400.000.000	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	11.566.183.041	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.060.404	20.485.475	27.545.879	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	55.767.801.186	55.767.801.186	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.217.799.197	11.691.342.750	10.618.412.442	4.290.729.505
Thuế Thu nhập cá nhân	1.013.220.955	2.712.276.960	3.610.323.074	115.174.841
Thuế tài nguyên		19.804.320	19.804.320	
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế đất	-	1.821.131.951	1.821.131.951	-
Cộng	4.238.080.556	72.052.842.642	71.885.018.852	4.405.904.346
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	4.868.652.605	5.392.420.904	564.350.374
Các loại thuế khác	13.360.917	130.498.988	130.806.971	13.668.900
Cộng	676.798.821	4.999.151.593	5.523.227.875	1.200.875.103

15. Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	81.942.541	130.878.418
Cộng	81.942.541	130.878.418

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.985.374.714	1.008.026.128
Cộng	1.985.374.714	1.008.026.128

17. Phải trả khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm	82.831.080	73.353.093
Phải trả, phải nộp khác	313.857.016	106.869.431
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.432.100.000
Cộng	4.828.788.096	4.612.322.524

CÔNG TY CP DUỘC PHÂM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay

	30/09/2024			01/01/2024			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	309.744.584.434	309.744.584.434	401.103.188.750	424.841.239.529	333.482.635.213	333.482.635.213		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.594.904.568	60.594.904.568	77.636.686.198	61.064.069.531	44.022.287.901	44.022.287.901		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	117.850.250.659	117.850.250.659	173.950.829.266	105.128.802.670	49.028.224.063	49.028.224.063		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	34.794.825.625	34.794.825.625	44.509.350.875	32.158.039.883	22.443.514.633	22.443.514.633		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	29.293.185.633	29.293.185.633	63.512.412.212	164.417.753.012	130.198.526.433	130.198.526.433		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000		
Vay cá nhân (6)	67.211.417.949	67.211.417.949	41.493.910.199	57.493.824.433	83.211.332.183	83.211.332.183		
b) Vay dài hạn	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059		
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059		
Cộng	420.502.247.831	420.502.247.831	443.856.062.088	527.054.239.529	503.700.425.272	503.700.425.272		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2309/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLB/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh báo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với lãi quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,033% đến 0,4%/tháng là các cá nhân khác.

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai hàng nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Dợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư ngày 01/01/2023	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101	
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tăng vốn góp CSH từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-	
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.595.848.372	51.595.848.372	
Chi cổ tức (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)	
Số dư ngày 30/09/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	89.738.923.264	1.033.837.416.365	

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 VND lên 823.417.730.000 VND tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng mệnh giá 84.000.000.000 VND, tương đương với 8.400.000 cổ phần, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	283.636.370.000	308.636.370.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	475.329.450.000
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	739.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.170.130.000	475.329.450.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.340.260	82.340.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*Ngoại tệ các loại*

	30/09/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	26.222,67	10.145,83
Euro (EUR)	238,94	238,76

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	149.768.718.537	162.584.814.046
Doanh thu bán hàng hóa	359.395.819.526	295.829.692.082
Cộng	509.164.538.063	458.414.506.128

*b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.023.416.995
Cộng	-	1.023.416.995

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	149.768.718.537	161.561.397.051
Doanh thu thuần bán hàng hóa	359.395.819.526	295.829.692.082
Cộng	509.164.538.063	457.391.089.133

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	105.642.364.738	126.220.359.607
Giá vốn hàng hóa đã bán	352.195.885.347	287.657.467.255
Cộng	457.838.250.085	413.877.826.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Cộng	5.540.788.149	4.154.905.626

6. Chi phí tài chính

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Cộng	3.261.618.178	6.575.565.187

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Cộng	3.269.062.122	3.174.818.715

8. Chi phí khác

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Cộng	3.500.000	130.320.149

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.300.787.059	6.835.162.803
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29.011.585.485	16.972.018.422
Cộng	35.312.372.544	23.807.181.225

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.290.729.505	4.092.048.040

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng